

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 40

THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 4 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dân	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập (từ 22/04/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.097.126	1.563.509
II Tiền gửi tại NHNN	6	30.626.622	27.436.936
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	106.638.988	117.348.823
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		91.238.974	92.635.563
2 Cho vay các TCTD khác		15.400.014	24.713.260
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	8	1.810	4.910.456
1 Chứng khoán kinh doanh		3.325	4.949.608
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.515)	(39.152)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	-
VI Cho vay khách hàng		584.584.358	511.153.150
1 Cho vay khách hàng	10	594.564.116	519.949.991
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(9.979.758)	(8.796.841)
VII Chứng khoán đầu tư		44.637.945	32.335.975
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	17.326.696	14.956.915
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	27.734.964	17.812.962
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(423.715)	(433.902)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	419.945	441.291
1 Đầu tư vào công ty con		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết		348.668	370.014
3 Đầu tư dài hạn khác		158.272	158.272
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(86.995)	(86.995)
IX Tài sản cố định		5.350.814	5.328.025
1 Tài sản cố định hữu hình	14.1	830.465	826.882
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình		1.592.952	1.580.969
b Hao mòn TSCĐ hữu hình		(762.487)	(754.087)
3 Tài sản cố định vô hình	14.2	4.520.349	4.501.143
a Nguyên giá TSCĐ vô hình		4.898.937	4.863.891
b Hao mòn TSCĐ vô hình		(378.588)	(362.748)
X Tài sản Có khác		51.135.045	46.959.904
1 Các khoản phải thu		33.996.028	33.481.806
2 Các khoản lãi, phí phải thu		15.685.669	12.221.898
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác	15	1.509.992	1.380.412
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(56.644)	(124.212)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		825.492.653	747.478.069

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.206.750	1.242.864
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.206.750	1.242.864
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	16	121.148.405	134.090.990
1 Tiền gửi của các TCTD khác		115.226.866	123.726.071
2 Vay các TCTD khác		5.921.539	10.364.919
III Tiền gửi của khách hàng	17	561.718.311	499.896.571
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		86.710	61.927
IV khác	9		
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		7.978.507	1.429.650
V ro	18		
VI Phát hành giấy tờ có giá		54.598.314	39.248.195
VII Các khoản Nợ khác	19	15.641.497	13.440.528
1 Các khoản lãi, phí phải trả		12.858.701	10.591.116
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	22.049
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		2.782.796	2.827.363
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
Tổng Nợ phải trả		762.378.494	689.410.725
VIII Vốn và các quỹ	20	63.114.159	58.067.344
1 Vốn của TCTD		42.101.813	38.073.428
a Vốn điều lệ		40.657.470	36.629.085
b Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
c Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2 Quỹ của TCTD		7.182.424	7.191.833
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(460.465)	(530.940)
4 Lợi nhuận chưa phân phối		14.290.387	13.333.023
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		825.492.653	747.478.069

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			
I Chỉ tiêu ngoại bảng	26		
1 Bảo lãnh vay vốn		46.201	30.089
2 Cam kết giao dịch hối đoái		28.264.424	13.754.686
- Cam kết mua ngoại tệ		237.504	848.566
- Cam kết bán ngoại tệ		-	613.719
- Cam kết giao dịch hoán đổi		28.026.920	12.292.401
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		37.840.760	26.254.923
5 Bảo lãnh khác		32.556.511	17.927.463

Người lập

Người kiểm soát *gh*

Người phê duyệt



Trần Thanh Thủy

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương	21	18.005.250	11.179.483	31.873.459	24.231.912
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	22	(8.878.494)	(6.767.444)	(17.203.034)	(14.649.802)
I	Thu nhập lãi thuần		9.126.756	4.412.039	14.670.425	9.582.110
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		761.714	309.730	1.137.660	536.235
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(77.138)	(86.363)	(123.833)	(164.326)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	684.576	223.367	1.013.827	371.909
	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		68.196	21.021	116.605	73.481
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	1.164	-	1.164
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		89.887	(103.428)	146.015	(98.386)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		418.345	(157.295)	504.407	316.717
6	Chi phí hoạt động khác		(60.424)	(14.036)	(74.889)	(31.835)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		357.921	(171.331)	429.518	284.882
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		(23.293)	79	(21.346)	7.619
VIII	Chi phí hoạt động	24	(1.620.706)	(1.197.373)	(2.680.124)	(2.312.028)
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.683.337	3.185.538	13.674.920	7.910.751
IX	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng		(4.140.819)	(327.839)	(4.761.898)	(1.036.031)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.542.518	2.857.699	8.913.022	6.874.720
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(936.007)	(584.387)	(1.810.161)	(1.392.124)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	11.920	-	11.920
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính		(936.007)	(572.467)	(1.810.161)	(1.380.204)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.606.511	2.285.232	7.102.861	5.494.516

Người lập



Trần Thanh Thủy

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

gh

Người phê duyệt



Trần Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
		Năm 2025	Năm 2024
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	28.196.710	18.563.251
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(14.935.448)	(17.792.123)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	1.226.810	325.314
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	214.797	63.403
5 Thu nhập khác	05	257.074	180.841
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	172.318	103.627
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	07	(2.650.020)	(2.313.529)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	08	(1.824.121)	(1.449.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	10.658.120	(2.318.574)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(76.976.756)	(46.481.356)
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	9.214.041	(12.907.008)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(7.345.500)	(13.162.075)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	-	-
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(74.614.126)	(22.791.597)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(3.890.092)	(1.373.254)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(341.079)	3.752.578
Những thay đổi về công nợ hoạt động		70.630.821	26.644.825
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(36.114)	(54.714)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(12.942.585)	21.142.535
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	61.821.740	11.792.214
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	15.350.119	(6.989.104)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	6.548.857	(70.548)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	24.783	142.958
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(101.323)	681.484
22 Chi từ các quỹ của TCTD	23	(34.656)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	4.312.185	(22.155.105)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
		Năm 2025	Năm 2024
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(81.972)	(74.738)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	733	664
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27	(608)	(251)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	-	7.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(81.847)	(66.706)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tăng vốn điều lệ	35	-	435.104
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	38	(2.002.830)	(372)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(2.002.830)	434.732
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	2.227.508	(21.787.079)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	121.317.534	110.859.786
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	123.545.042	89.072.707

Người lập



Trần Thanh Thủy

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 04 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.657.470 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 6.730 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.651 người).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

3.

ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật các Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thu và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thu và các hoạt động của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thu và các hoạt động mua bán miễn trừ xuất trình theo thủ tục tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua bán miễn trừ xuất trình theo thủ tục tín dụng, ủy thác phát hành thu và các hoạt động của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của ngân hàng, chỉ ngân hàng nước ngoài. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chỉ ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 31") của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của tổ chức tín dụng, chỉ ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của tổ chức tín dụng, chỉ ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lại phải thu phải trả. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ – TTg (“ Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT – NHNN (“ Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”). Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n Khoản này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ; trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 31. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	05%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 - 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Nghị định 55, Thông tư 02 và Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.689.475	1.263.714
Tiền mặt bằng ngoại tệ	407.651	299.795
	2.097.126	1.563.509

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	28.458.779	25.850.244
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	2.167.843	1.586.692
	30.626.622	27.436.936

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	19.865.720	12.693.973
- Bằng VND	18.428.815	12.022.685
- Bằng ngoại tệ	1.436.905	671.288
Tiền gửi có kỳ hạn	71.373.254	79.941.590
- Bằng VND	68.320.925	73.459.669
- Bằng ngoại tệ	3.052.329	6.481.921
	91.238.974	92.635.563
 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15.400.014	24.713.260
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
	15.400.014	24.713.260

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	-	4.945.728
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	4.945.728
Chứng khoán Vốn	3.325	3.880
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.325	3.880
	3.325	4.949.608
 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.515)	(39.152)
Dự phòng giảm giá	(1.515)	(2.059)
Dự phòng chung	-	(37.093)
	1.810	4.910.456

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)	
	Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025		
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	-	86.710
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	6.068
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	80.642
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	-	61.927
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	21.584
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	40.343

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

10.1 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	213.055.802	204.689.879
Nợ trung hạn	160.697.692	124.733.647
Nợ dài hạn	220.810.622	190.526.465
	594.564.116	519.949.991

10.2 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	1.553.620	1.334.812
Công ty TNHH	185.177.913	167.549.748
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.267.855	4.268.833
Công ty cổ phần	308.490.136	261.101.750
Công ty hợp danh	1.968	1.846
Doanh nghiệp tư nhân	1.907.296	1.774.117
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	186.364	36.382
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	45.423	47.862
Cho vay cá nhân		
Hộ kinh doanh, cá nhân	92.933.541	83.834.641
	594.564.116	519.949.991

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	9.062.341	9.928.660
Khai khoáng	1.366.609	1.156.368
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.516.446	35.290.977
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	26.527.027	20.414.795
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	612.066	631.534
Xây dựng	85.743.856	59.708.529
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	148.555.845	145.776.795
Vận tải kho bãi	28.237.209	20.305.290
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.467.436	12.181.267
Thông tin và truyền thông	143.816	148.159
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.932.315	743.778
Hoạt động kinh doanh bất động sản	163.754.805	127.568.519
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.182.817	177.614
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12.951.368	9.299.433
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	327.651	390.456
Giáo dục và đào tạo	130.541	145.439
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	206.809	164.704
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.260.430	484.660
Hoạt động dịch vụ khác	49.048.420	65.747.797
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	10.536.309	9.685.217
Tổng dư nợ	594.564.116	519.949.991

10.4 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	577.818.112	499.504.873
Nợ cần chú ý	1.495.914	5.380.404
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.366.781	1.969.398
Nợ nghi ngờ	3.119.023	2.052.495
Nợ có khả năng mất vốn	10.764.286	11.042.821
	594.564.116	519.949.991

10.5 Phân tích chất lượng nợ cho vay (theo TT31/2024/TT NHNN)

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	677.402.654	629.075.579
Nợ cần chú ý	2.110.962	5.668.756
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.199.164	1.969.398
Nợ nghi ngờ	3.735.637	2.052.495
Nợ có khả năng mất vốn	12.242.808	11.577.607
	696.691.225	650.343.835

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.811.978	4.984.863	8.796.841
Dự phòng trích lập trong kỳ	565.171	4.489.798	5.054.969
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(3.890.091)	(3.890.091)
Điều chỉnh khác	2.183	15.856	18.039
Số dư cuối kỳ	4.379.332	5.600.426	9.979.758

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.211.595	5.889.823	9.101.418
Dự phòng trích lập trong kỳ	595.353	5.730.017	6.325.370
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(6.654.308)	(6.654.308)
Điều chỉnh khác	5.030	19.331	24.361
Số dư cuối kỳ	3.811.978	4.984.863	8.796.841

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	17.298.039	14.928.258
Chứng khoán Chính phủ	5.459.443	5.461.583
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.101.941	905.159
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.736.655	8.561.516
Chứng khoán Vốn	28.657	28.657
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(55.140)	(65.327)
Dự phòng giảm giá	(384)	(384)
Dự phòng chung	(54.756)	(64.010)
Dự phòng cụ thể	-	(933)
	17.271.556	14.891.588

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	27.734.964	17.812.962
Chứng khoán Chính phủ	23.710.179	16.430.881
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	3.498.249	855.545
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(368.575)	(368.575)
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(368.575)	(368.575)
	27.366.389	17.444.387

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	348.668	370.014
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(86.995)	(86.995)
	<u>419.945</u>	<u>441.291</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	706.613	214.153	215.063	444.425	715	1.580.969
Số tăng trong kỳ	5.038	2.682	1.728	39.960	17	49.425
- Chênh lệch tỷ giá	698	293	163	216	17	1.387
- Mua trong kỳ	4.340	2.389	1.565	38.842	-	47.136
- Tăng khác	-	-	-	902	-	902
Số giảm trong kỳ	(1.781)	(10.605)	(5.106)	(19.950)	-	(37.442)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.070)	(10.159)	(5.106)	(19.950)	-	(36.285)
- Giảm khác	(711)	(446)	-	-	-	(1.157)
Số dư cuối kỳ	709.870	206.230	211.685	464.435	732	1.592.952
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	227.003	148.551	134.644	243.448	441	754.087
Số tăng trong kỳ	11.839	3.148	6.857	22.369	25	44.238
- Chênh lệch tỷ giá	621	277	147	202	17	1.264
- Khấu hao trong kỳ	11.218	2.871	6.710	22.082	8	42.889
- Tăng khác	-	-	-	85	-	85
Số giảm trong kỳ	(849)	(10.018)	(5.105)	(19.866)	-	(35.838)
- Thanh lý, nhượng bán	(788)	(9.992)	(5.105)	(19.866)	-	(35.751)
- Giảm khác	(61)	(26)	-	-	-	(87)
Số dư cuối kỳ	237.993	141.681	136.396	245.951	466	762.487
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	479.610	65.602	80.419	200.977	274	826.882
Tại ngày cuối kỳ	471.877	64.549	75.289	218.484	266	830.465

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.360.370	480.604	22.917	4.863.891
Số tăng trong kỳ	-	34.930	116	35.046
-Chênh lệch tỷ giá	-	94	116	210
- Mua trong kỳ	-	34.836	-	34.836
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.360.370	515.534	23.033	4.898.937
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.912	335.918	19.918	362.748
Số tăng trong kỳ	78	15.151	611	15.840
-Chênh lệch tỷ giá	-	94	116	210
- Khấu hao trong kỳ	78	15.057	495	15.630
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.990	351.069	20.529	378.588
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.353.458	144.686	2.999	4.501.143
Tại ngày cuối kỳ	4.353.380	164.465	2.504	4.520.349

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản gán nợ chờ xử lý	636.179	702.290
Chi phí chờ phân bổ	674.100	579.177
Tài sản có khác	199.713	98.945
	1.509.992	1.380.412

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17.673.551	25.515.684
- Bằng VND	17.663.791	25.513.651
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.760	2.033
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	97.553.315	98.210.387
- Bằng VND	93.406.450	86.946.505
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.146.865	11.263.882
Tổng	115.226.866	123.726.071

- Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Bằng VND	1.079.221	1.237.743
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.842.318	9.127.176
Tổng	5.921.539	10.364.919

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	38.972.717	37.158.355
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.511.916	34.670.912
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.460.801	2.487.443
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	520.717.353	460.850.837
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	510.757.248	451.873.649
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.960.105	8.977.188
Tiền gửi vốn chuyên dùng	11.967	1.312
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	572	1.005
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	11.395	307
Tiền gửi ký quỹ	2.016.274	1.886.067
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.988.298	1.857.784
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	27.976	28.283
	561.718.311	499.896.571

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	595.923	613.745
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7.382.584	815.905
	7.978.507	1.429.650

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi phí phải trả	12.858.701	10.591.116
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	22.049
Các khoản phải trả nội bộ	113.022	282.839
Các khoản phải trả bên ngoài	2.482.129	2.348.479
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	187.645	196.045
	15.641.497	13.440.528

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	36.629.085	1.449.603	(530.940)	(5.260)	52.111	4.297.448	2.621.650	220.624	13.333.023	58.067.344
Tăng trong kỳ	4.028.385	-	70.475	-	5.914	-	193	19.140	7.102.861	11.226.968
Tăng trong kỳ	4.028.385	-	70.475	-	5.914	-	193	19.140	7.102.861	11.226.968
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(34.656)	(6.145.497)	(6.180.153)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(34.656)	(6.145.497)	(6.180.153)
Số dư cuối quý	40.657.470	1.449.603	(460.465)	(5.260)	58.025	4.297.448	2.621.843	205.108	14.290.387	63.114.159

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	1.586.463	660.017
Thu lãi tiền vay	29.224.862	22.022.996
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	793.606	1.372.982
Thu khác từ hoạt động tín dụng	107.073	107.307
Thu phí hoạt động bảo lãnh	161.455	68.610
	31.873.459	24.231.912

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	15.377.741	12.823.343
Trả lãi tiền vay	396.690	521.719
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.316.836	1.292.019
Chi phí hoạt động tín dụng khác	111.767	12.721
	17.203.034	14.649.802

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.137.660	536.235
- Thu từ dịch vụ thanh toán	915.277	321.019
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	65.295	40.177
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	68.198	107.655
- Thu khác	88.890	67.384
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(123.833)	(164.326)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(38.090)	(44.876)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(20.283)	(36.089)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(24.173)	(18.770)
- Chi phí khác	(41.287)	(64.591)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.013.827	371.909

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.574	28.234
Chi phí cho nhân viên	1.548.079	1.413.609
Chi về tài sản	319.196	286.765
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	58.517	51.852
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	515.219	337.485
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	276.056	245.935
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
	2.680.124	2.312.028

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.097.126	1.563.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30.626.622	27.436.936
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	19.865.720	12.693.973
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	70.955.574	79.623.116
	123.545.042	121.317.534

26. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/06/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
CHỈ TIÊU		
Bảo lãnh vay vốn	46.201	30.089
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	28.264.424	13.754.686
Cam kết mua ngoại tệ	237.504	848.566
Cam kết bán ngoại tệ	-	613.719
Cam kết giao dịch hoán đổi	28.026.920	12.292.401
Cam kết trong nghiệp vụ LC	37.840.760	26.254.923
Bảo Lãnh khác	32.556.511	17.927.463

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

28. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

28.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	640.537.607	45.746.515	14.990.716	124.217.815	825.492.653
1. TS Bộ phận	615.664.888	45.619.196	158.026	123.963.177	785.405.287
2. TS phân bổ	24.872.719	127.319	14.832.690	254.638	40.087.366
Nguồn vốn	(3.017.531)	(8.520)	(1.089.200)	(758.263.243)	(762.378.494)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.353.013)	-	(96.574)	(758.246.203)	(759.695.790)
2. Nợ phân bổ	(1.664.518)	(8.520)	(992.626)	(17.040)	(2.682.704)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

28.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</i>					
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	10.415.598	2.637.439	1.113.255	504.133	14.670.425
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	851.500	146.167	22.521	(6.361)	1.013.827
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	86.121	20.351	6.442	3.691	116.605
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	146.015	-	-	-	146.015
Lãi thuần từ hoạt động khác	113.077	161.122	157.279	(1.960)	429.518
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(21.346)	-	-	-	(21.346)
Chi phí hoạt động	(1.949.491)	(434.247)	(212.227)	(84.159)	(2.680.124)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.641.474	2.530.832	1.087.270	415.344	13.674.920
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.994.370)	(1.671.405)	(825.389)	(270.734)	(4.761.898)
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.647.104	859.427	261.881	144.610	8.913.022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

<i>Tại ngày 30/06/2025</i>	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.215.322	655.271	170.781	55.752	2.097.126
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	29.316.271	11.514	19.138	1.279.699	30.626.622
 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	104.881.161	3.615	4.267	1.749.945	106.638.988
Cho vay khách hàng	432.939.975	98.658.219	40.353.382	12.632.782	584.584.358
Đầu tư tài chính	45.059.700	-	-	-	45.059.700
Tài sản cố định	5.238.093	74.293	33.706	4.722	5.350.814
Tài sản khác	19.726.472	21.057.514	8.547.541	1.803.518	51.135.045
TỔNG TÀI SẢN	638.376.994	120.460.426	49.128.815	17.526.418	825.492.653
 Nợ phải trả					
 Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	113.458.138	663	287	8.896.067	122.355.155
Tiền gửi khách hàng	399.890.489	113.111.785	44.282.253	4.433.784	561.718.311
Huy động khác	54.804.277	4.165.540	3.693.714	-	62.663.531
Nợ phải trả khác	10.181.900	2.323.014	890.677	2.245.906	15.641.497
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	578.334.804	119.601.002	48.866.931	15.575.757	762.378.494

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
29. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2025	31/12/2024
	VNĐ	VNĐ
USD	26.105	25.480
EUR	30.597	26.530
GBP	35.779	32.013
JPY	181	163
SGD	20.477	18.759
AUD	17.059	15.862
HKD	3.323	3.283
CAD	19.095	17.737
CNY	3.642	3.492
LAK	1,2112	1,1640
XAU	11.820.000	8.350.000

Người lập

Người kiểm soát *ph*

Người phê duyệt

ST

ph



Trần Thanh Thủy

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2025
